Chi tiết mã HS 9306.90.90

Mã HS	9306.90.90
Mô tả hàng hóa	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 23:19:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/93069090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18464
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18464
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18464
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E17790
ATIGA	2022	2022	*	AT!E17719
ATIGA	2023	2023	*	AT!F17719
ATIGA	2024	2024	*	AT!G17719
ATIGA	2025	2025	*	AT!H17719
ATIGA	2026	2026	*	AT!I17719
ATIGA	2027	2027	*	AT!J17719
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E17775
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F17775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G17775
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H17775
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I17775
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J17775
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E17776
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F17776
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G17776
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H17776
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I17776
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J17776
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F17781
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H17738
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17733
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17733
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17733
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17733
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17733
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17733
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17779
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17779
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17779
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17779
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17779
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17779
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17841
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17841
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17841
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17841
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17841
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17819
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17819
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17819
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17819
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17819
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17819
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17812
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17812
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17812
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17812
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17812
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17812
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17842
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17842
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17842
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17842
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17842
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17842
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17841
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17841
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17841
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17841
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17841
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17935
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17935
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17935
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17935
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17935
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17935
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17935
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D17804
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E17804
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F17804
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G17804
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H17804
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I17804
RCEP B	2022	2022	*	B!D17804
RCEP B	2023	2023	*	B!E17804
RCEP B	2024	2024	*	B!F17804
RCEP B	2025	2025	*	B!G17804
RCEP B	2026	2026	*	B!H17804
RCEP B	2027	2027	*	B!I17804
RCEP C	2022	2022	*	C!D17802
RCEP C	2023	2023	*	C!E17802
RCEP C	2024	2024	*	C!F17802
RCEP C	2025	2025	*	C!G17802
RCEP C	2026	2026	*	C!H17802

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I17802
RCEP D	2022	2022	*	D!D17801
RCEP D	2023	2023	*	D!E17801
RCEP D	2024	2024	*	D!F17801
RCEP D	2025	2025	*	D!G17801
RCEP D	2026	2026	*	D!H17801
RCEP D	2027	2027	*	D!I17801
RCEP E	2022	2022	*	E!D17805
RCEP E	2023	2023	*	E!E17805
RCEP E	2024	2024	*	E!F17805
RCEP E	2025	2025	*	E!G17805
RCEP E	2026	2026	*	E!H17805
RCEP E	2027	2027	*	E!I17805
RCEP F	2022	2022	*	F!D17804
RCEP F	2023	2023	*	F!E17804
RCEP F	2024	2024	*	F!F17804
RCEP F	2025	2025	*	F!G17804
RCEP F	2026	2026	*	F!H17804
RCEP F	2027	2027	*	F!I17804
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16683
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16683
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16683
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16683

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)*		173/2018/TT-BQP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)*		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9306.90 có 2 dòng thuế; dòng 9306.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9306.90.10 Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9306.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9306.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9306.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9306.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18464), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)*
DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)
SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.